UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 62 /BC-SNV

Bình Dương, ngày 17 tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO
Công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2022 của tỉnh Bình Dương

Triển khai Kế hoạch số 6832/KH-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 về công tác cải cách hành chính tỉnh Bình Dương năm 2022. Tỉnh Bình Dương báo cáo kết quả công tác cải cách hành chính (CCHC) 6 tháng đầu năm 2022 như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Về kế hoạch cải cách hành chính

- Ngày 30/12/2021, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 6832/KH-UBND về công tác CCHC năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Với mục đích: Triển khai toàn diện, đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp công tác cải cách hành chính theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030 và Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 02/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030; cụ thể hóa Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021 – 2025; Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và chất lượng phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước; Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số.

- Căn cứ Kế hoạch CCHC năm 2022 của tỉnh, các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và tình hình thực tế để xây dựng và ban hành Kế hoạch của đơn vị, địa phương mình, đảm bảo đầy đủ các nội dung trọng tâm của công tác cải cách hành chính. Đến nay, 100% các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện đã xây dựng Kế hoạch CCHC năm 2022.

2. Về tổ chức chỉ đạo, triển khai công tác cải cách hành chính

Để triển khai hiệu quả và cụ thể hóa các nhiệm vụ, chỉ đạo của Trung ương, trong 6 tháng đầu năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo điều hành CCHC như:

- Quyết định số 3109/KH-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Ban hành Kế hoạch Cải cách hành chính nhà nước tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021 – 2025;

- Kế hoạch số 6832/KH-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh về công tác cải cách hành chính tỉnh Bình Dương năm 2022.

- Kế hoạch số 6843/KH-UBND, ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch Rà soát, đánh giá TTHC năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

- Quyết định số 3112/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt danh sách công chức, viên chức và nhân sự của các sở, ban, ngành cử làm việc ở Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh năm 2022.

- Kế hoạch số 3287/KH-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Về việc ban hành Kế hoạch triển khai Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; số hóa hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị, địa phương giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Kế hoạch số 728/KH-UBND, ngày 21/02/2022 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước; cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh năm 2022

- Kế hoạch số 998/KH-UBND, ngày 08/3/2022 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch Triển khai công tác cải cách, kiểm soát TTHC; ứng dụng công nghệ thông tin và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

- Quyết định số 595/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 của UBND tỉnh Phê duyệt Kế hoạch truyền thông hoạt động cải cách, kiểm soát thủ tục hành chính; thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và chuyển đổi số năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Kế hoạch số 862/KH-VPUB ngày 05/05/2022 về đo lường sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Bình Dương năm 2022.

- Kế hoạch số 2113/KH-UBND ngày 09/5/2022 về Kiểm tra hoạt động cải cách TTHC, kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC năm 2022 và Quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 thành lập Đoàn Kiểm tra hoạt động cải cách TTHC, kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC năm 2022;

- Kế hoạch số 2150/KH-UBND ngày 11/5/2022 của UBND tỉnh về Kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

3. Về kiểm tra cải cách hành chính

Ngày 11/5/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 2150/KH-UBND về Kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Ngoài việc kiểm tra về công tác cải cách hành chính chung, theo kế hoạch Đoàn kiểm tra cũng sẽ tổ chức kiểm tra lồng ghép, kết hợp với kiểm tra các chuyên đề khác như: Kiểm soát thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, áp dụng, duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO…

4. Công tác tuyên truyền cải cách hành chính

Công tác tuyên truyền cải cách hành chính đã được tỉnh ban hành lồng ghép trong Kế hoạch công tác cải cách hành chính năm 2022. Cụ thể trong 6 tháng đầu năm 2022:

- Đài phát thanh truyền hình Bình Dương, đã xây dựng và phát sóng 25 Chuyên đề cải cách hành chính (12p/1 chuyên đề), và các tin tức hoạt động, sự kiện liên quan đến công tác cải cách hành chính cụ thể như: Bình Dương hướng đến CCHC năm 2022; chứng thực bản sao điện tử, đột phá trong cải cách TTHC; CCHC ở xã Định An, huyện Dầu Tiếng; Xã An Long, huyện Phú giáo CCHC vì lợi ích nhân dân; Bình Dương thực hiện các giải pháp CCHC hướng về nhân dân; Bình Dương nâng cao hiệu quả CCHC phục vụ nhân dân; tập trung tuyên truyền tiện ích dịch vụ công trực tuyến; CCHC ở xã Tam Lập, huyện Phú Giáo; Bình Dương đẩy mạnh công tác chuyển đổi số; CCHC ở xã An Điền, thị xã Bến Cát; Bình Dương tích cực hỗ trợ người dân làm hồ sơ qua mạng; Những biện pháp cải thiện chỉ số PAPI ở Bình Dương; CCHC trong lĩnh vực PCCC và cứu nạn, cứu hộ ở Bình Dương; Bình Dương bứt phá trong việc nâng hạng chỉ số PAPI; thành phố Thuận An CCHC vì nhân dân phục vụ, …

- Báo Bình Dương đã thực hiện: Phóng sự truyền hình và giao lưu trực tuyến với bạn đọc trên báo điện tử 5 chương trình (nội dung chuyển đổi số, thực hiện thủ tục hình chính mức độ 3, 4, điển hình cải cách hành chính, PAPI và giải pháp); 13 chuyên trang cải cách hành chính trên báo giấy; 28 bài, 46 tin tức, hình ảnh trên báo giấy.

- Cổng thông tin điện tử tỉnh cũng đã đăng tải những tin tức, hình ảnh về các hoạt động cải cách hành chính.

5. Triển khai Chỉ số cải cách hành chính

5.1. Đối với các Chỉ số do Bộ Nội vụ triển khai

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương đã triển khai kịp thời Quyết định số 1149/QĐ-BNV ngày 30/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án "Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương"; Quyết định số 17/QĐ-BNV ngày 07/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch triển khai Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2020. Theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ tại Công văn số 383/BNV-CCHC ngày 28/1/2021 về việc hướng dẫn tự đánh giá, chấm điểm để xác định chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh; Công văn số 23/BNV-CCHC ngày 04/01/2022 về việc triển khai Kế hoạch xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2021, tỉnh Bình Dương đã hoàn thành công tác tự đánh giá chấm điểm Chỉ số Cải cách hành chính năm 2021 và gửi Bộ Nội vụ.

Ngày 25/5/2022, Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ tổ chức hội nghị công bố Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2021. Theo kết quả công bố, tỉnh Bình Dương đạt 87.87/100 điểm, đứng thứ 13/63 tỉnh tăng 0.94 điểm tuy nhiên giảm 9 bậc (năm 2020 hạng 04/63 tỉnh, thành phố), trong đó:

- Điểm thẩm định đạt 56.45/60.50 điểm, tăng 0.97 điểm so với năm 2020.

- Điểm khảo sát lãnh đạo, quản lý 18.14 điểm, giảm 2.13 điểm.

- Điểm đánh giá tác động của cải cách hành chính đến phát triển kinh tế - xã hội đạt 4.50/6.00 điểm, tăng 2.14 điểm.

- Điểm chỉ số hài lòng quy đổi đạt 8.78 điểm, giảm 0.04 điểm.

5.2. Các Chỉ số do tỉnh triển khai

- Chỉ số cải cách hành chính (CCHC) năm 2021:

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 3603/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 phê duyệt Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Thực hiện Kế hoạch số 17/KH-HĐĐG ngày 13/12/2021 của Hội đồng đánh giá Chỉ số cải cách hành chính năm 2021, các các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn đã thực hiện việc tự đánh giá, chấm điểm chỉ số CCHC của đơn vị, địa phương và đã hoàn thành. Hiện nay, Hội đồng đánh giá đang tiến hành thẩm định các báo cáo tự đánh giá của các đơn vị, địa phương; đồng thời triển khai công tác điều tra xã hội học để xác định chỉ số cải cách hành chính của các đơn vị, địa phương.

- Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức (SIPAS):

Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ đo lường sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh hàng năm, UBND tỉnh chỉ đạo Văn phòng UBND tỉnh triển khai đo lường sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trong năm 2022. Thực hiện điều tra xã hội học 6.530 phiếu khảo sát đối với các dịch vụ hành chính công thuộc thẩm quyền giải quyết của 17 sở, ban, ngành (trừ Văn phòng UBND tỉnh và Thanh tra tỉnh), 09 UBND huyện, thị xã, thành phố và 91 UBND xã, phường, thị trấn. Hoàn thành nhập liệu kết quả điều tra xã hội học và phân tích kết quả điều tra năm 2021 học phục vụ công tác chấm điểm chỉ số của Hội đồng đánh giá Chỉ số cải cách hành chính tỉnh theo quy định.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế

1.1. Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL):

Thực hiện góp ý, thẩm định 111 lượt văn bản (tăng 101,8% so với cùng kỳ năm 2021). Cụ thể: thẩm định 27 dự thảo văn bản QPPL (tăng 15 văn bản so với cùng kỳ năm 2021); góp ý 74 dự thảo văn bản QPPL (tăng 46 văn bản so với cùng kỳ năm 2021) và 10 văn bản cá biệt (giảm 05 văn bản so với cùng kỳ năm 2021).

1.2. Kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL

- Công tác kiểm tra văn bản QPPL: Sở Tư pháp giúp UBND tỉnh tự kiểm tra 23 văn bản QPPL do UBND tỉnh ban hành; kiểm tra theo thẩm quyền là 14 văn bản QPPL do UBND cấp huyện, HĐND cấp huyện ban hành gửi về Sở kiểm tra.

- Công tác rà soát văn bản QPPL: Sở Tư pháp đã phối hợp với các sở, ngành tỉnh thực hiện rà soát 527 văn bản QPPL[1] để xác định các văn bản QPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong năm 2021. Sau khi rà soát, Sở Tư pháp đã tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 công bố Danh mục văn bản QPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của HĐND, UBND tỉnh năm 2021[2]. Tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Tư pháp kết quả rà soát văn bản QPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của HĐND, UBND tỉnh năm 2021; Quyết định ban hành Kế hoạch năm 2022; văn bản chỉ đạo các sở, ban, ngành tỉnh thực hiện nghiêm việc xử lý văn bản QPPL sau rà soát.

- Công tác cập nhật văn bản lên cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật: Thực hiện cập nhật đầy đủ, kịp thời 34 văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành lên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật.

1.3. Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật

- Công tác theo dõi thi hành pháp luật: Để triển khai công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật và quản lý thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (XLVPHC) năm 2022, Sở Tư pháp đã tham mưu UBND tỉnh ban hành kịp thời, đầy đủ các kế hoạch, văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện công tác theo dõi tình hình THPL năm 2022[3]. Căn cứ Kế hoạch của tỉnh, các sở, ngành tỉnh và địa phương cấp huyện đã ban hành kế hoạch để triển khai công tác theo dõi THPL tại ngành, địa phương mình. Sở Tư pháp phối hợp với đơn vị, địa phương tham mưu UBND tỉnh tiến hành các hoạt động theo dõi THPL như: Rà soát các văn bản QPPL do Trung ương và HĐND, UBND tỉnh ban hành có liên quan đến thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân, người lao động, người sử dụng lao động, doanh nghiệp, hợp tác xã trong bối cảnh dịch Covid-19 theo các Nghị

---

[1] 148 Nghị quyết của HĐND; 370 Quyết định của UBND; 09 Chỉ thị của UBND và Chủ tịch UBND.

[2] kết quả: có 48 văn bản QPPL hết hiệu lực toàn bộ (18 Nghị quyết, 30 Quyết định); 03 văn bản QPPL hết hiệu lực một phần (02 Nghị quyết, 01 Quyết định)

[3] Kế hoạch số 948/KH-UBND ngày 04/3/2022 theo dõi tình hình THPL đối với lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2022; Kế hoạch số 353/KH-UBND ngày 21/01/2022 theo dõi tình hình THPL trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm 2022.

quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, HĐND, UBND tỉnh (trên cơ sở Danh mục văn bản QPPL trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2022 do Bộ Tư pháp ban hành); rà soát văn bản pháp luật do Trung ương và HĐND, UBND tỉnh ban hành thuộc lĩnh phổ biến, giáo dục pháp luật (lĩnh vực trọng tâm của ngành tư pháp năm 2022).

- Công tác quản lý xử lý vi phạm hành chính: Tỉnh đã tổ chức Hội nghị quán triệt, triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính; Báo cáo kết quả công tác theo dõi tình hình THPL về xử lý vi phạm hành chính năm 2021 theo Kế hoạch số 6504/KH-UBND ngày 31/12/2020; Về việc ban hành văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị định số 118/2021/NĐ-CP và Nghị định số 120/2021/NĐ-CP của Chính phủ; Về việc ban hành Quyết định giao quyền các Phó Chủ tịch UBND tỉnh ký các quyết định xử lý vi phạm hành chính; Kế hoạch triển khai thực hiện công tác quản lý thi hành pháp luật về XLVPHC trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm 2022; Quyết định ban hành Kế hoạch kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính năm 2022.

Sở Tư pháp đã ban hành văn bản về việc có ý kiến nội dung tham mưu UBND tỉnh chấp thuận hỗ trợ nhập cảnh đối với 121 lao động nước ngoài của Công ty Timberland; báo cáo kết quả kiểm tra, tham mưu hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Nguyễn Tuấn Kha, bà Lê Thị Hương và Công ty TNHH KDDV Massage Cát Tường; góp ý dự thảo Thông báo kết quả cuộc họp ngày 20/01/2022 liên quan đến việc tham mưu xử lý đối với Quyết định số 17/2017/QĐ-UBND ngày 03/8/2017 của UBND tỉnh. Trả lời phòng Quản lý đô thị thị xã Bến Cát về việc cho ý kiến chuyên ngành liên quan đến tính hợp pháp của hồ sơ cấp giấy phép xây dựng công trình.

1.4. Kết quả tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật

- Đầu năm 2022, Hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật tỉnh (thường trực là Sở Tư pháp) đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban Kế hoạch số 494/KH-UBND ngày 28/01/2022 về PBGDPL, hòa giải cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2022, trong đó lồng ghép tuyên tuyền, phổ biến về cải cách hành chính để kịp thời định hướng cho các sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện.

- Bên cạnh đó, Sở Tư pháp đã ban hành các Chương trình tư vấn, tuyên truyền pháp luật Quý I và Quý II trên các phương tiện thông tin đại chúng[4]. Thực hiện rà soát tham mưu khen thưởng chương trình PBGDPL giai đoạn 2017-2021, chỉ đạo triển khai một số nội dung liên quan đến chuẩn tiếp cận pháp luật, dự thảo lấy ý kiến các sở ngành địa phương để tham mưu triển khai một số chương trình đề án trong công tác PBGDPL… Ngoài ra, đã thực hiện 16 cuộc tuyên truyền pháp luật, tập huấn triển khai các văn bản QPPL cho người đồng bào dân tộc vùng sâu vùng xa với 1.400 người tham dự.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

[4] Báo Bình Dương, Đài phát thanh – truyền hình tỉnh, Đài truyền thanh cấp huyện

- Năm 2022, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản để triển khai nhiệm vụ theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và quy định tại các văn bản về kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử .

- Trong 6 tháng đầu năm 2022, về cơ bản các cơ quan, địa phương đã ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC, nhóm TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết. UBND tỉnh cũng đã ban hành Kế hoạch số 6843/KH-UBND, ngày 30/12/2021 về rà soát, đánh giá TTHC năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương; theo đó giao 11 đơn vị cấp tỉnh tổ chức rà soát, đánh giá 28 TTHC đơn lẽ nhằm kịp thời kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ những quy định về TTHC không cần thiết, không hợp lý, không hợp pháp, không đáp ứng được các nguyên tắc quy định TTHC tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung.

- UBND tỉnh ban hành 19 quyết định công bố danh mục TTHC. Trong đó, công bố 497 TTHC mới, 75 TTHC được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ 18 TTHC; đảm bảo 100% các TTHC sau khi công bố được công khai đúng quy định.

- Đảm bảo 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của 03 cấp chính quyền được tiếp nhận và trả kết quả giải quyết tại Trung tâm Hành chính công và Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của cấp huyện, cấp xã; Các đơn vị, địa phương thực hiện đầy đủ và đúng quy định về việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC. Trường hợp trễ hẹn mà không phải do lỗi của cơ quan nhà nước đều có giải trình cụ thể cho từng trường hợp.

- Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị về quy định hành chính được các cơ quan, đơn vị quan tâm thực hiện đầy đủ các hình thức, quy trình tiếp nhận phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức về TTHC theo quy định tại Nghị định số 20/2008/NĐ-CP, Nghị định số 63/2010/NĐ-CP và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP. 6 tháng đầu năm 2022 thông qua số điện thoại, email chuyên dùng, UBND tỉnh đã trực tiếp tiếp nhận 00 phản ánh kiến nghị.

b) Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính:

- Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm Hành chính công tỉnh:

Trong 6 tháng đầu năm 2022, qua thống kê trên Hệ thống phần mềm Một cửa điện tử và báo cáo của các Sở (Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giao thông vận tải), tổng số hồ sơ tiếp nhận là 75.915 hồ sơ[5] (73.305 hồ sơ đã giải quyết, 2.610 hồ sơ chưa đến hạn giải quyết). Trong đó, số lượng hồ sơ giải quyết đúng hạn là 72.363 hồ sơ, chiếm tỷ lệ 98,71%; số lượng hồ sơ trễ hạn đã giải quyết là 942 hồ sơ (938 hồ sơ thống kê trên phần mềm một cửa; 04 hồ sơ thống kê từ báo cáo

[5] Bao gồm: 18.416 hồ sơ tiếp nhận và giải quyết, 18.084 hồ sơ đã giải quyết của các đơn vị trực thuộc bên ngoài Tòa nhà Trung tâm Hành chính tỉnh.

của Sở Giao thông vận tải), chiếm tỷ lệ 1,29% và không có hồ sơ đã quá hạn chưa giải quyết[6].

Số lượng hồ sơ tiếp nhận và giải quyết mức độ 3, mức độ 4 là 40.980 hồ sơ (gồm 35.255 hồ sơ mức độ 3, mức độ 4 tại Trung tâm Hành chính công tỉnh, chiếm 61,31% tổng hồ sơ tiếp nhận và giải quyết và 5.725 hồ sơ mức độ 4 của đơn vị trực thuộc có trụ sở ngoài Trung tâm); số hồ sơ tiếp nhận qua bưu chính theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 là 757 hồ sơ; số hồ sơ được chuyển trả về địa chỉ của người dân qua đường bưu điện là 23.390 hồ sơ, chiếm 42,36% tổng số hồ sơ đã giải quyết.

Công tác hỗ trợ, hướng dẫn dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4, tính đến ngày 31/5/2022, có 19.511 lượt hướng dẫn, hỗ trợ thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 (gồm 7.813 lượt hướng dẫn của cán bộ, công chức và 11.698 lượt hướng dẫn của tình nguyện viên về tạo tài khoản trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Dịch vụ công tỉnh, nộp hồ sơ trực tuyến; scan hồ sơ và hướng dẫn khác như lấy số thứ tự, vị trí quầy làm việc của các sở, ban, ngành,...).

Tại Trung tâm Hành chính công tỉnh, các sở, ban, ngành đã thực hiện tốt quy chế phối hợp trong giải quyết TTHC[7]. Đồng thời, 09/09 UBND cấp huyện, 91/91 UBND cấp xã đã ban hành quy chế tổ chức, hoạt động và quy chế phối hợp của Bộ phận Một cửa để làm cơ sở triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- Đối với cấp huyện: Các huyện, thị xã, thành phố đã tiếp nhận 274.845 hồ sơ, trong đó tồn năm 2021 chuyển qua 2922 hồ sơ; giải quyết đúng và trước hạn 256.294 hồ sơ, tỷ lệ trả trước và đúng hạn đạt trên 99%; số hồ sơ trễ hạn 245 hồ sơ. Hồ sơ hủy: 157 hồ sơ (nguyên nhân do: Hồ sơ không hợp lệ, người dân rút hồ sơ, hồ sơ không đủ điều kiện); Hồ sơ trả cho dân chỉnh sửa: 993 hồ sơ. Số hồ sơ chưa đến hạn còn đang giải quyết là 17.156 hồ sơ. Những địa phương có tỷ lệ hồ sơ giải quyết trước và đúng hạn cao là huyện Bàu Bàng (100%), thành phố Thủ Dầu Một (100%).

Lý do trễ hạn: Kiểm soát quy trình thực hiện thủ tục giữa các cơ quan chưa chặt chẽ, một số cơ quan, đơn vị thực hiện thủ tục vượt quá thời gian quy định; số hồ sơ phát sinh tăng, đồng thời việc thẩm tra, xác minh hiện trạng sử dụng đất mất nhiều thời gian dẫn đến việc giải quyết hồ sơ trễ hạn.

- Đối với cấp xã: Đã tiếp nhận 574.128 hồ sơ, giải quyết đúng và trước hạn 574.049, số hồ sơ trễ hạn là 9 hồ sơ, số hồ sơ chưa đến hạn còn đang giải quyết là 79 hồ sơ tỷ lệ giải quyết trả trước hạn và đúng hạn đạt 99,99%.

- Bố trí nhân sự tại Bộ phận Một cửa và chế độ hỗ trợ:

+ Số lượng nhân sự chính thức làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp là 655 người gồm 119 Trưởng Bộ phận (tỉnh: 19, huyện: 09, xã: 91) và 536 nhân

---

[6] Tính đến thời điểm xuất báo cáo ngày 05/6/2022.

[7] Quyết định số 2809/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 của UBND tỉnh.

sự tiếp nhận và trả kết quả (tỉnh: 45, huyện: 144, xã: 347); nhân sự dự phòng là 183 người (tỉnh: 27, huyện: 55, xã: 101).

+ Nhân sự chính thức bố trí làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp hiện nay được hỗ trợ 400.000 đồng/người/tháng và hỗ trợ trang bị đồng phục 5.000.000 đồng/người/năm để thực hiện nhiệm vụ tại Bộ phận Một cửa.

- Ứng dụng công nghệ thông tin và thực hiện truyền thông, tuyên truyền về cơ chế một cửa, một cửa liên thông:

+ Trong 6 tháng đầu năm 2022, Tỉnh tiếp tục chỉ đạo cơ quan, đơn vị cập nhật 479 TTHC chuẩn hóa, 04 TTHC mới, 73 TTHC sửa đổi, bổ sung và 21 TTHC bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành, địa phương theo Quyết định công bố được ban hành.

+ Tổng số TTHC còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh tính đến ngày 05/6/2022 là 1.939 thủ tục (bao gồm: 1.81 TTHC cấp tỉnh; 262 TTHC cấp huyện; 122 TTHC cấp xã; 07 TTHC áp dụng chung; 28 TTHC đặc thù và 39 TTHC đơn vị khác).

Tiếp tục thực hiện bố trí 04 khu vực hướng dẫn dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 và bổ sung trang thiết bị (máy tính, máy scan, photocopy, in ấn, máy tính bảng…) phục vụ cho việc hướng dẫn thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 tại Trung tâm Hành chính công tỉnh. Từ ngày 15/12 đến ngày 5/6, thực hiện tuyên truyền qua Cổng Hành chính công tỉnh Bình Dương trên Zalo, Facebook với 3.798 người quan tâm, theo dõi; đăng 37 bài viết với 4.977 lượt xem. Đồng thời, trả lời 534 tin nhắn của người dân, doanh nghiệp liên quan đến việc giải quyết TTHC tại Trung tâm Hành chính công tỉnh.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

- Thực hiện rà soát chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh, cấp huyện, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các Quyết định về tổ chức sắp xếp, kiện toàn các phòng, ban, đơn vị trực thuộc của Sở Nội vụ và Sở Tư pháp, Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Chi cục Dân số - KHHGĐ và đổi tên các phòng thuộc Đài PTTH tỉnh; Quyết định về việc tách khối Trung học cơ sở khỏi Trường THPT Tân Bình; Quyết định thành lập Trung tâm Giám sát điều hành thông minh; ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh và Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh; Báo cáo Bộ Nội vụ đề xuất tiêu chí, quy định khung số lượng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và Báo cáo đổi mới cơ chế quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh theo quy định của Trung ương.

4. Cải cách chế độ công vụ

a) Về công tác cán bộ

- Ủy ban nhân nhân dân tỉnh Bình Dương đã triển khai nhiều biện pháp nhằm siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, bảo đảm sự nghiêm minh trong thực thi pháp luật về quản lý, sử dụng, tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức. Việc tiếp nhận, sử dụng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, biệt phái, nâng bậc lương, bổ nhiệm ngạch, chuyển ngạch, thay đổi chức danh nghề nghiệp, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật đã đi vào nề nếp.

- UBND tỉnh đã ban hành Quyết định Quy định phân cấp quản lý tổ chức, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Kế hoạch thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên chính, giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính năm 2022.

- Báo cáo Bộ Nội vụ cơ cấu ngạch, số lượng cán bộ, công chức, viên chức đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức hành chính tỉnh Bình Dương năm 2022; Báo cáo danh sách tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật theo Chỉ thị số 33/2008/CT-TTg và kỷ luật công chức, viên chức vi phạm trong lĩnh vực quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước niên độ 2019; góp ý dự thảo Nghị định quy định về nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập; góp ý dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số quy định của Chính phủ về cán bộ, công chức, viên chức; góp ý dự thảo Tờ trình, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Kết luận số 28-KL/TW của Bộ Chính trị.

- Triển khai Đề án thí điểm đổi mới cách tuyển chọn lãnh đạo, quản lý, đến nay, UBND tỉnh đã tổ chức thi tuyển chức danh Phó Giám đốc Sở và tương đương ở 10 cơ quan, đơn vị với 16 vị trí. Đối với chức danh quản lý cấp phòng thuộc Sở ngành, UBND cấp huyện đã tổ chức thi tuyển trên 50 vị trí. Bên cạnh đó, đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thi tuyển chức danh lãnh đạo, quản lý tỉnh Bình Dương để làm cơ sở triển khai công tác thi tuyển trong thời gian tới.

- Tổ chức thành công kỳ thi tuyển công chức tỉnh Bình Dương năm 2021, kết quả đã thi tuyển được có 51 trường hợp.

- Giải quyết chế độ, chính sách đối với 11 trường hợp thuộc diện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP.

- Về Công tác thi nâng ngạch công chức, thi thăng hạng viên chức hành chính: UBND tỉnh Bình Dương có văn bản đề nghị Bộ Nội vụ cung cấp ngân hàng câu hỏi, đáp án thi môn kiến thức chung cho kỳ thi nâng ngạch công chức, thi thăng hạng viên chức hành chính tỉnh Bình Dương năm 2022; hiện nay, tỉnh đã tiếp nhận 125 hồ sơ dự thi kỳ thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức tỉnh Bình Dương năm 2022, dự kiến tổ chức vào quý 3 năm 2022.

- Ngoài ra, trong 6 tháng đầu năm về lĩnh vực Quản lý CB,CC,VC, Sở Nội vụ đã ban hành: Thỏa thuận bổ nhiệm, bổ nhiệm lại: 140 trường hợp; nghỉ hưu: 36 trường hợp; thôi việc: 05 trường hợp; thỏa thuận nâng bậc lương thường xuyên: 2617 trường hợp; thỏa thuận nâng bậc lương trước hạn do lập thành tích xuất sắc: 1671 trường hợp; thỏa thuận nâng bậc lương trước thời hạn để nghỉ hưu: 12 trường hợp; phụ cấp thâm niên nghề: 38 trường hợp; điều động: 97 trường hợp; thuyên

chuyển: 62 trường hợp; tiếp nhận vào công chức, viên chức: 108 trường hợp; tợp đồng lao động phục vụ hoạt động thu phí: 58 trường hợp; hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 34 trường hợp; chuyển ngạch đối với công chức: 28 trường hợp; chuyển chức danh nghề nghiệp đối với viên chức: 32 trường hợp; liên hệ chuyển công tác ra ngoài tỉnh cho viên chức ngành giáo dục và đào tạo: 55 trường hợp; xét chuyển cán bộ công chức cấp xã thành công chức cấp huyện: 04 trường hợp; xác nhận thang bảng lương theo bộ luật lao động: 15 trường hợp; thỏa thuận bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo: 1273 trường hợp.

* Công tác Rà soát theo Kết luận số 71-KL/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư về xử lý sai phạm trong công tác tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức: Thực hiện rà soát số lượng các trường hợp thuộc diện rà soát, khắc phục trong công tác tuyển dụng theo Kết luận số 27-KL/TW ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Ban Bí thư về xử lý sai phạm trong công tác cán bộ, UBND tỉnh đã có văn bản gửi Bộ Nội vụ xin ý kiến đối tượng, phương án khắc phục trong công tác tuyển dụng theo Kết luận số 27-KL/TW ngày 21/02/2022 của Ban Bí thư (để ban hành Công văn hướng dẫn khắc phục đối với cán bộ, công chức Khối cơ quan nhà nước có thời gian công tác trước ngày 02/12/1998 và Khối cơ quan đảng, đoàn thể có thời gian công tác trước ngày 12/3/2003 có sai phạm trong công tác tuyển dụng). Đến nay, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch thi tuyển công chức theo Kết luận số 27-KL/TW ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Ban Bí thư.

b) Quản lý biên chế:

- Ban hành Quyết định phân bổ tổng biên chế công chức, số lượng người làm việc và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập và Hội có tính chất đặc thù tỉnh Bình Dương năm 2022. Quyết định điều chỉnh phân bổ số người làm việc của Trạm Chăn nuôi và Thú y thành phố Thuận An và UBND huyện Bàu Bàng; Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của VP.UBND tỉnh và Sở Nội vụ.

- Báo cáo Bộ Nội vụ: Việc sử dụng số lượng người làm việc trong các cơ quan, tổ chức thực hiện chức năng quản lý nhà nước; kết quả sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập và giảm biên chế giáo dục y tế giai đoạn 2015-2021, nhu cầu 2022-2026; kế hoạch biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Bình Dương năm 2023. Báo cáo Đoàn giám sát của Quốc hội khóa XV về việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021.

c) Về công tác đào tạo, bồi dưỡng

- Phê duyệt danh mục ngành nghề, số lượng thu hút ngành Y tế năm 2022; báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng năm 2021 và Kế hoạch năm 2022; cử 31 viên chức các ngành y tế, giáo dục và đào tạo đi học sau đại học (07 thạc sĩ; 02 chuyên khoa cấp II và 22 chuyên khoa cấp I); 01 bác sĩ đa khoa diện đào tạo theo địa chỉ sử dụng tiếp tục được đi học bác sĩ nội trú của Đại học Y Dược Cần Thơ; 18 giáo viên

đi học đại học ngành Giáo dục Quốc phòng và An ninh; 19 cán bộ quân sự thuộc BCHQS cấp xã đi học liên thông từ Trung cấp lên cao đẳng (11 người) và từ Cao đẳng lên Đại học (08 người); 03 công chức, viên chức đi học bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp sở; 05 công chức đi học bồi dưỡng ngạch chuyên viên cao cấp; quyết định gia hạn cho 03 viên chức Trường ĐH TDM được cử đi NCS ở Cộng hòa Liên bang Đức đến tháng 02/2022; Trường ĐH Montpellier, Cộng hòa Pháp đến tháng 4/2022; Trường ĐH Trung Nguyên, Đài Loan đến tháng 3/2023.

- Dự thảo các văn bản để sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 31/7/2019 Quy định về chính sách thu hút, chế độ hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Bình Dương gửi lấy ý kiến góp ý của các Bộ, ngành; UBMTTQVN tỉnh, các sở, ngành, UBND cấp huyện.

- Về tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng: 6 tháng đầu năm 2021, căn cứ kế hoạch đào tạo bồi dưỡng 2022, tỉnh đã tổ chức 01 khóa bồi dưỡng ngạch chuyên viên chính và 02 khóa bồi dưỡng ngạch chuyên viên; cử 64 viên chức ngành giáo dục dự thi thạc sĩ; 01 công chức ngành Y tế dự tuyển nghiên cứu sinh; khuyến khích tự đào tạo sau khi tốt nghiệp cho 13 công chức, viên chức (01 tiến sĩ; 11 thạc sĩ và 01 chuyên khoa cấp I).

5. Cải cách tài chính công

- Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách:

+ Tiến độ, kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước theo kế hoạch được UBND dân tỉnh, chính phủ giao: Tổng thu từ kinh tế - xã hội ước thực hiện quý I/2022 là 16.826 tỷ đồng, đạt 28% dự toán Thủ tướng Chính phủ giao và dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và bằng 85% so với cùng kỳ năm 2021;

+ Kết quả thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công: Theo báo cáo số liệu chi đầu tư xây dựng cơ bản (tính đến hết ngày 05/6/2022) của Kho bạc Nhà nước Bình Dương thì giá trị giải ngân là 1.836.574 triệu đồng, đạt 20,9% so kế hoạch được giao (8.779.051 triệu đồng);

+ Báo cáo tình hình thực hiện các kết luận của các cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước (KTNN) từ năm 2020 trở về trước đối với các đơn vị khối tỉnh theo Công văn số 542/KV IV-TH ngày 30/10/2020 của KTNN khu vực IV, Thông báo số 191/TB-KTNN và Thông báo số 192/TB-KTNN ngày 14/7/2021 của KTNN về việc thực hiện kiến nghị KTNN năm 2020 và chuyên đề công tác quản lý thu, việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết giai đoạn 2017 - 2020;

- Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công:

+ UBND tỉnh phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của 67 cơ sở, với tổng diện tích đất là 438.779,55 m^2; diện tích xây dựng nhà là 118.074,12 m^2 bao gồm: 66 cơ sở thuộc UBND thành phố Thủ Dầu Một và 01 cơ sở thuộc UBND thị xã Tân Uyên;

+ Để đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành và thực hiện thống nhất việc mua sắm, sửa chữa, sử dụng, khai thác tài sản của các cơ quan, tổ chức, đơn vị đúng mục đích, hiệu quả, tiết kiệm, chống thất thoát tài sản; việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị đều được ban hành theo hình thức lồng ghép vào quy chế chi tiêu hàng năm hoặc ban hành riêng Quy chế; đồng thời căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công, dự toán được giao đầu năm để thực hiện mua sắm tập trung đối với các danh mục tài sản đã được UBND tỉnh quyết định hoặc mua sắm theo hình thức phân tán. Công tác theo dõi tài sản luôn được các cơ quan, tổ chức, đơn vị chú trọng; định kỳ cuối năm tiến hành kiểm kê tài sản công nhằm xử lý các tài sản hư hỏng (sửa chữa, thanh lý được kịp thời) và thực hiện báo cáo tài sản công theo quy định.

- Tỉnh tiếp tục báo cáo về tình hình thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ (thay thế các nghị định trước đây: Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015, Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016).

- Tỉnh cũng đã rà soát, xác định các đơn vị sự nghiệp thành công ty cổ phần giai đoạn 2021 - 2025 theo quy định tại Nghị định số 150/2020/NĐ-CP ngày 25/12/2020 của Chính phủ về chuyển đơn vị sự nghiệp thành công ty cổ phần và Quyết định số 26/2021/QĐ-TTg ngày 12/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục ngành, lĩnh vực thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp thành công ty cổ phần.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

Trong 06 tháng đầu năm 2022, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong công tác chỉ đạo, điều hành, công tác cải cách hành chính của đơn vị. Trong đó, chú trọng thành lập Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số; thành lập Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh; tăng cường triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4; tăng cường hiệu quả quản lý, ứng dụng CNTT, chuyển đổi số sử dụng ngân sách nhà nước; xây dựng Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư đối với các ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông.

Tỉnh đã ban hành 06 dự án, hoạt động ứng dụng CNTT như: Phê duyệt Kế hoạch "Thuê hệ thống phòng, chống mã độc, tấn công tập trung bảo vệ cho Trung tâm dữ liệu, máy chủ, máy trạm của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương"; chấp thuận chủ trương thuê dịch vụ "Triển khai Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh thành phố Thủ Dầu Một"; đề xuất chủ trương

mua sắm bản quyền phần mềm Cisco Webex Meeting; đề xuất chủ trương "Duy trì bản quyền, dịch vụ hỗ trợ bảo hành thiết bị Trung tâm dữ liệu dự phòng"; xây dựng Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư đối với các ngành, lĩnh vực thông tin và truyền thông; bổ sung, làm rõ nội dung đề xuất chủ trương thực hiện dịch vụ kênh thuê riêng internet cho Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh.

Đến nay, hạ tầng kỹ thuật phục vụ ứng dụng CNTT tại cơ quan hành chính các cấp được đầu tư nâng cấp đồng bộ, đáp ứng yêu cầu đảm bảo an toàn thông tin, đảm bảo điều kiện kỹ thuật, cung cấp các ứng dụng phục vụ người dân và doanh nghiệp. 100% cơ quan cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đã được đầu tư hoàn chỉnh hệ thống mạng nội bộ; thiết bị phần cứng, đường Internet, Mạng truyền số liệu chuyên dùng được đầu tư tương đối bài bản, đảm bảo an toàn thông tin, cơ bản đáp ứng nhu cầu xử lý nghiệp vụ của các cơ quan, cung cấp các ứng dụng phục vụ người dân và doanh nghiệp. Hệ thống truyền hình trực tuyến với 120 điểm cầu; kết nối 4 cấp. Trung tâm dữ liệu giúp tỉnh triển khai tập trung, đồng bộ nhiều nền tảng, phần mềm, ứng dụng, cơ sở dữ liệu dùng chung phục vụ xây dựng chính quyền số và đô thị thông minh. Các trang thiết bị đảm bảo an toàn thông tin được đầu tư theo hướng chuyên dụng, hiện đại, thường xuyên cập nhật, đảm bảo yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Về ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ Chuyển đổi số: Các hệ thống dùng chung và các hệ thống thông tin chuyên ngành đã từng bước hiện thực hóa các thành phần trong kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Bình Dương với trục kết nối dữ liệu nội tỉnh (LGSP) đóng vai trò kết nối đồng bộ dữ liệu giữa các thành phần trong nội bộ chính quyền điện tử tỉnh Bình Dương và kết nối với các hệ thống Chính phủ điện tử của bộ, ngành, Trung ương với 11 cơ sở dữ liệu/hệ thống thông tin; có khoảng trên 90 phần mềm nội bộ đang được triển khai. Trung tâm Giám sát, Điều hành thông minh đã được thành lập và đi vào hoạt động, có chức năng thu thập cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các cơ quan, đơn vị, phục vụ đắc lực trong quá trình giám sát, điều hành công việc về mọi mặt hoạt động kinh tế - xã hội của lãnh đạo tỉnh.

- Ứng dụng các hệ thống thông tin dùng chung: Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành đã được triển khai liên thông 4 cấp với 243 cơ quan sử dụng. Hầu hết các văn bản ban hành qua phần mềm quản lý văn bản đều sử dụng chữ ký số của cơ quan hoặc cá nhân. Tính đến nay đã cấp được 1.226 chứng thư số cá nhân, 321 chứng thư số cơ quan. Trong 06 tháng đầu năm 2022, đã cấp mới 54 chứng thư số cơ quan; 50 chứng thư số cá nhân. Hệ thống thư công vụ được quản lý, vận hành hoạt động ổn định. Tính đến nay, đã cấp được 7.109 hộp thư điện tử. Riêng trong 06 tháng đầu năm, Sở đã cấp mới 190 hộp thư điện tử cho các cơ quan, đơn vị sử dụng.

- Hệ thống Cổng Thông tin điện tử tỉnh: Cổng thông tin điện tử tỉnh đã từng bước nâng cao chất lượng hoạt động, cải tiến về mặt kỹ thuật, nội dung, hình thức, bổ sung, nâng cấp một số chức năng đáp ứng các tiêu chí đánh giá của Bộ Thông tin và Truyền thông và phục vụ nhu cầu sử dụng tại địa phương.

Sở đã hoàn thành việc xây dựng Cổng thông tin điện tử tỉnh 3 phiên bản (tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Nhật).

Trong 06 tháng đầu năm 2022, Cổng thông tin điện tử tỉnh đã thực hiện tốt công tác tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; công tác chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo tỉnh; các hoạt động xúc tiến đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi sản xuất kinh doanh và người dân bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19. Tuyên truyền chương trình chuyển đổi số và các hoạt động tại Hội thảo khoa học "Tỉnh Bình Dương chặng đường một phần tư thế kỷ: Thành tựu và triển vọng".

- Hệ thống Cổng dịch vụ công và Một cửa điện tử tỉnh: UBND tỉnh thành lập Đoàn kiểm tra, giám sát, hỗ trợ thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 tại các huyện, thị xã, thành phố; thành lập Tổ giúp việc triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 của các cơ quan nhà nước tỉnh Bình Dương. Các sở, ngành, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh triển khai được 144 dịch vụ công trực tuyến mức 3, 1.015 dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh.

Cổng Dịch vụ công của tỉnh cũng đã được nâng cấp với các tính năng mới, đáp ứng nhu cầu phục vụ của người dân, doanh nghiệp như: Đăng ký lịch hẹn, ChatBot, ký số trên eForm, ký số trên file Pdf, thanh toán trên nền tảng Dịch vụ công quốc gia, thanh toán nghĩa vụ thuế lĩnh vực đất đai, thanh toán trực tuyến đến cấp huyện, cấp xã và rà soát, chuẩn hóa quy trình thủ tục theo quy trình ISO và hệ thống báo cáo. Triển khai, cấu hình, cài đặt, tập huấn các chức năng mới cho 18/18 sở, ban, ngành; 09/09 UBND cấp huyện, 91/91 UBND cấp xã.

- Về Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh: Tỉnh đã tổ chức Lễ công bố thành lập Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh. Thành lập Ban triển khai Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh. UBND tỉnh bàn hành chủ trương chọn "UBND-BDUONG" làm Brandname sử dụng cho Chính quyền số và Trung tâm Giám sát, Điều hành thông minh. Các cơ quan, đơn vị của tỉnh đã khảo sát hiện trạng cơ sở dữ liệu, kết nối dữ liệu, tích hợp các phân hệ phần mềm và loại dữ liệu hiện đang quản lý để xây dựng các chỉ số hiển thị theo 14 lĩnh vực dự kiến thực hiện thí điểm đấu nối vào Trung tâm Giám sát, Điều hành thông minh.

Đến nay, hầu hết các cơ quan cấp tỉnh, cấp huyện đã được trang bị các giải pháp an toàn thông tin như: tường lửa, phần mềm lọc thư rác, phần mềm bảo mật, diệt vi rút, hệ thống cảnh báo truy cập trái phép. Hệ thống mạng cấp xã đã được trang bị thiết bị tường lửa cho 100% UBND các xã, phường, thị trấn. Các Trung tâm dữ liệu của tỉnh đã được triển khai các giải pháp an toàn thông tin hiện đại, phục vụ tốt cho quá trình vận hành, khai thác dịch vụ. Ngoài ra, đã triển khai thử nghiệm Trung tâm Giám sát an toàn thông tin (SOC).

- Kết quả bước đầu về Chuyển đổi số: Công tác chuyển đổi số đã được các cấp, các ngành quan tâm triển khai thực hiện; xác định rõ các nội dung,

nhiệm vụ trọng tâm cần chuyển đổi số và ứng dụng CNTT năm 2022. Nhiều cơ quan, đơn vị thành lập Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số và xây dựng kế hoạch, đề án chuyển đổi số chuyên ngành như: ngành giáo dục, y tế, nội vụ, nông nghiệp, công thương...Trong 06 tháng đầu năm 2022, UBND tỉnh đã thành lập Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số và Ứng dụng CNTT phục vụ xây dựng Thành phố thông minh Bình Dương, Tổ báo cáo viên Chuyển đổi số cấp tỉnh. UBND tỉnh cũng đã thỏa thuận hợp tác giữa UBND tỉnh và Tập đoàn công nghiệp-Viễn thông Quân đội về triển khai chuyển đổi số tỉnh Bình Dương đến năm 2025. Các ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp cũng đã được quan tâm, liên tục đầu tư và cải tiến, nhằm tạo ra nhiều phương tiện thuận lợi cho việc giao tiếp giữa người dân, doanh nghiệp với chính quyền ngày càng tốt hơn; tiếp cận thông tin, sử dụng các dịch vụ qua mạng nhằm giảm thời gian và chi phí cho người dân và doanh nghiệp.

- Hệ thống Đường dây nóng 1022: Sau khi được nâng cấp và mở rộng quy mô tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp, Hệ thống Đường dây nóng 1022 của tỉnh có năng lực tiếp nhận và xử lý từ 3.000 đến 5.000 cuộc gọi/ngày. Trong 06 tháng đầu năm 2022, Hệ thống Đường dây nóng 1022 của tỉnh đã tiếp nhận khoảng 360.000 cuộc gọi trên tất cả các lĩnh vực của các sở, ngành, địa phương, với 54 cơ quan đầu mối, 460 bộ phận xử lý thông tin. Tỷ lệ thông tin hỗ trợ từ người dân, doanh nghiệp đạt 79,41% trên tổng số phiếu yêu cầu.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt tích cực

- Nhìn chung, công tác cải cách hành chính của tỉnh đã đạt được những kết quả tích cực; Kế hoạch CCHC tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021 – 2025 và Kế hoạch CCHC tỉnh Bình Dương năm 2022 ban hành đúng tiến độ; các cấp, các ngành, địa phương căn cứ Kế hoạch CCHC năm 2022 của tỉnh, đã cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ và tình hình thực tế để xây dựng và ban hành Kế hoạch của đơn vị, địa phương mình, đảm bảo đầy đủ các nội dung trọng tâm của công tác cải cách hành chính.

- Sự chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, UBND tỉnh trong việc chỉ đạo các cấp, các ngành và địa phương triển khai nhiều giải pháp trong thực hiện cải cách TTHC, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Kịp thời phê duyệt, kiện toàn nhân sự một cửa đúng theo tiêu chuẩn, trình độ của Trung ương và tỉnh quy định, đảm bảo hoạt động tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả của Bộ phận Một cửa các cấp.

- Triển khai kịp thời các quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ về thực hiện đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC.

- Cung cấp 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 đủ điều kiện trên địa bàn tỉnh đã giúp tiết kiệm thời gian, chi phí cho người dân, doanh

nghiệp và nâng cao hiệu quả xử lý công việc của các cơ quan hành chính. Tổ chức triển khai đội hình hướng dẫn thực hiện TTHC trực tuyến, kịp thời hỗ trợ người dân, doanh nghiệp dễ dàng, thuận tiện hơn trong quá trình thực hiện TTHC, từng bước tạo thói quen người dân tiếp cận với TTHC trực tuyến và khuyến khích người dân nộp hồ sơ qua mạng.

- Kết quả thực hiện các Chỉ số về Hiệu quả quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI), chỉ số đo lường sự hài lòng (Chỉ số SIPAS), chỉ số cải cách hành chính (Chỉ số PAR-Index) đạt kết quả cao. Cụ thể, kết quả công bố chỉ số PAPI của tỉnh Bình Dương năm 2021 đạt tổng điểm là 47,178/80 điểm, xếp hàng 02/60 tỉnh, thành cả nước. Chỉ số SIPAS năm 2021 tỉnh Bình Dương đạt 87,78%, xếp hạng 22/63 tỉnh, thành phố trên cả nước; kết quả Chỉ số PAR-Index đạt 87,87/100 điểm, xếp hạng 13/63 tỉnh, thành phố, trong đó lĩnh vực cải cách TTHC đạt 13,28/13,5 điểm.

- Được sự quan tâm chỉ đạo của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tỉnh ủy, UBND tỉnh, các hoạt động lĩnh vực thông tin và truyền thông tiếp tục có bước phát triển mạnh mẽ, nhất là trong công tác thông tin, tuyên truyền, công tác ứng dụng CNTT, chuyển đổi số. Các sở, ngành, địa phương tăng tốc đẩy mạnh chuyển đổi số sâu rộng trong hoạt động chỉ đạo, điều hành, chuyên môn, nghiệp vụ của các ngành, các cấp tiến tới việc triển khai có hiệu quả, đồng bộ kế hoạch chuyển đổi số góp phần thúc đẩy chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Nghị quyết của Tỉnh ủy về Chuyển đổi số, Kế hoạch chuyển đổi số do UBND ban hành là tiền đề thúc đẩy các ngành, các địa phương trên địa bàn tỉnh xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện trong thời gian tới, đảm bảo lộ trình, tiến độ đã đề ra. Bên cạnh đó việc chính thức triển khai thực hiện 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 và áp dụng thanh toán không dùng tiền mặt trong giải quyết thủ tục hành chính đã góp phần giảm thời gian, chi phí cho doanh nghiệp và người dân. Với việc chính thức đưa vào vận hành Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh của tỉnh (IOC) đã giúp lãnh đạo tỉnh giám sát, điều hành; hỗ trợ chỉ huy, ra quyết định; quản lý chất lượng dịch vụ một cách tổng thể nhằm phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đồng bộ, toàn diện.

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

- Việc tổ chức mô hình Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Thủ Dầu Một đã được tỉnh sơ kết, đánh giá với nhiều ưu điểm hơn so với Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện và có thể nhân rộng toàn tỉnh nhưng hiện nay chưa có quy định, hướng dẫn về mô hình này của Trung ương.

- Việc chia sẻ, kết nối dữ liệu giữa phần mềm một cửa điện tử với các phần mềm chuyên môn, chuyên ngành của các sở, ban, ngành và các Bộ, ngành (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài chính…) còn chưa được thực hiện nên việc cập nhật dữ liệu còn thủ công, cán bộ, công chức, viên chức phải thực hiện thao tác song song trên các phần mềm dẫn đến mất nhiều thời

gian trong tiếp nhận và xử lý hồ sơ, ảnh hưởng đến kết quả giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh.

- Chưa có quy định, hướng dẫn của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính về các chế độ, chính sách hỗ trợ cho công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRỌNG TÂM 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022

1. Công bố kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2021 của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về cải cách hành chính trên Đài phát thanh và truyền hình tỉnh, Báo Bình Dương theo kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt.

3. Thực hiện công tác Kiểm tra cải cách hành chính năm 2022 theo Kế hoạch đã được UBND tỉnh ban hành.

4. Tiếp tục triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC và số hóa hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị, địa phương giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Dương; thực hiện Kế hoạch rà soát, cập nhật, công khai, báo cáo, tuyên truyền việc thực hiện thủ tục hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh năm 2022; Triển khai thực hiện các quy định, hướng dẫn của Chính phủ, Văn phòng Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

5. Triển khai thực hiện đúng kế hoạch về xây dựng, góp ý, thẩm định, kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hoàn thiện hệ thống pháp luật của tỉnh.

6. Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP; Tiếp tục kiểm tra thực hiện sắp xếp nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP; rà soát, chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện thành công ty cổ phần theo lộ trình quy định của Chính phủ.

7. Đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ về xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số; ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước góp phần giải quyết nhanh các thủ tục hành chính

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

- Kiến nghị Văn phòng Chính phủ

+ Sớm ban hành Thông tư hướng dẫn Nghị định 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ.

+ Ban hành tài liệu hướng dẫn triển khai các nội dung, nhiệm vụ đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

+ Quy định và hướng dẫn việc đồng bộ dữ liệu chuyên ngành (dân cư, đăng ký kinh doanh, đất đai, tư pháp,…) giữa các cơ quan Trung ương và địa

phương để triển khai việc thực hiện TTHC, tra cứu kết quả giải quyết TTHC mà không phải yêu cầu người dân, doanh nghiệp cung cấp lại.

+ Hướng dẫn cụ thể hơn về mô hình Trung tâm Hành chính công cấp tỉnh và những kết quả thí điểm mô hình Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp huyện để quy định, hướng dẫn việc thực hiện thống nhất trên cả nước.

- Kiến nghị Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính: có quy định, hướng dẫn về chế độ hỗ trợ cho công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp.

Trên đây là báo cáo tình hình, kết quả triển khai công tác CCHC 6 tháng đầu năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2022 của tỉnh Bình Dương./.

Nơi nhận:
- Bộ Nội vụ;
- Vụ CCHC Bộ Nội vụ;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: VT, XDCQ-CCHC-CTTN, AT (5).

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NỘI VỤ
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Văn Minh

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NỘI VỤ
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Phụ lục

BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ TẠI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 62/BC-SNV ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Sở Nội vụ tỉnh Bình Dương)

Biểu mẫu 1

Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành** *(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)*	**Văn bản**		
2.	**Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm** *(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	**%**		
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	40	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	13	
3.	**Kiểm tra CCHC**		-	
3.1.	Số đơn vị trực thuộc đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.2.	Số UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
4.	**Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy**		**0**	

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	(thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)			
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%	**0**	
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	**0**	
5.	**Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao**			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
6.	**Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức**	Có = 1; Không = 0	**1**	
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	6.530	
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	1	
7.	**Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp**	Không = 0 Có = 1		

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
1.	**Tổng số VBQPPL[1] do đơn vị, địa phương ban hành**	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL do sở, ban, ngành ban hành	Văn bản	0	- Các sở, ban, ngành tỉnh không có thẩm quyền ban hành văn bản QPPL. - Từ ngày 15/12/2021 đến ngày 05/6/2022: Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành **23** VBQPPL
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	-	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	-	
2.	**Kiểm tra, xử lý VBQPPL**			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	23	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	**Rà soát VBQPPL**			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	527	

[1] Văn bản quy phạm pháp luật.

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	0	
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	35	
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Thống kê TTHC**			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	212	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	106	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại đơn vị, địa phương	Thủ tục		
1.4.1.	*Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)*	*Thủ tục*	1.483	
1.4.2.	*Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)*	*Thủ tục*	260	
1.4.3.	*Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)*	*Thủ tục*	129	
2.	**Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông**			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	70	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	121	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	-	
3.	**Kết quả giải quyết TTHC**			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	98,71	
3.1.1.	*Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong*	*Hồ sơ*	73.305	
3.1.2.	*Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn*	*Hồ sơ*	72.363	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết	%	99,9%	

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	đúng hạn			
3.2.1.	*Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong*	*Hồ sơ*	256.539	
3.2.2.	*Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn*	*Hồ sơ*	*256.294*	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,99%	
3.3.1.	*Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong*	*Hồ sơ*	574.049	
3.3.2.	*Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn*	*Hồ sơ*	574.040	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	0	
3.4.1.	*Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)*	*PAKN*	*0*	
3.4.2.	*Số PAKN đã giải quyết xong*	*PAKN*	*0*	

Biểu mẫu 4

Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy**			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	83,34	15/18 đơn vị
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	4	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	-	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại đơn vị, địa phương	Cơ quan, đơn vị		
1.5.1.	*Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh*	*Cơ quan, đơn vị*	*10*	
1.5.2.	*Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương*	*Cơ quan, đơn vị*	*107*	
1.5.3.	*Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện*	*Cơ quan, đơn vị*	*411*	
1.5.4.	*Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015*	*%*	*97,78*	
2.	**Số liệu về biên chế công chức**			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	1.780	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	1.681	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	118	HĐ theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%		
3.	**Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập**			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	20.984	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	20.417	

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	2	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Vị trí việc làm của công chức, viên chức**			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	28	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	0	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	**Tuyển dụng công chức, viên chức**			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	10	Số liệu từ đầu năm 2022 đến nay
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	3	Số liệu từ đầu năm 2022 đến nay
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	4	Số liệu từ đầu năm 2022 đến nay
3.	**Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển** *(Lũy kế từ đầu năm)*	Người	**0**	
4.	**Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật** *(cả về Đảng và chính quyền).*			
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công**	**%**	**20,9**	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	8.779.051	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	1.836.574	
2.	**Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại cơ quan, đơn vị, địa phương** *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*			Số liệu ĐVSN khối tỉnh
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại cơ quan, đơn vị, địa phương	Đơn vị	100	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	13	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	19	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	54	
2.4.1.	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên*	*Đơn vị*	*2*	
2.4.2.	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên*	*Đơn vị*	*15*	
2.4.3.	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên*	*Đơn vị*	*37*	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	14	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Đơn vị	0	

Biểu mẫu 7

Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất**	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2.	**Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến** *Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.* *Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.*	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3.	**Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia**	%	-	
4.	**Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).**	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
5.	**Số liệu về trao đổi văn bản điện tử**			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã		100%	
5.1.1.	*Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh*	%	100%	
5.1.2.	*Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh*	%	100%	
5.1.3.	*Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.*	%	100%	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương *(Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).*	%	100%	
5.2.1.	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh*	%	100%	
5.2.2.	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện*	%	100%	
5.2.3.	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã*	%	100%	

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh		100%	
5.3.1.	*Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống*	*%*	100%	
5.3.2.	*Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống*	*%*	100%	
5.3.3.	*Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống*	*%*	100%	
6.	**Cung cấp dịch vụ công trực tuyến**			
6.4.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	100%	
6.4.1.	*Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3*	*Thủ tục*	*144*	
6.4.2.	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3*	*Thủ tục*	*144*	
6.4.3.	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến*	*Thủ tục*	*53*	
6.5.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100%	
6.5.1.	*Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4*	*Thủ tục*	*1015*	
6.5.2.	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4*	*Thủ tục*	*1015*	
6.5.3.	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến*	*Thủ tục*	*320*	
6.6.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	91,5%	*1159/1266*
6.6.1.	*Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương*	*Thủ tục*	*1159*	
6.6.2.	*Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia*	*Thủ tục*	*1266*	
6.7.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 *(Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)*	%	34%	396: TTHC có phát sinh hs 1159:TTHC

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
				mức 3,4
6.7.1.	*Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)*	*Hồ sơ*	*378441*	
6.7.2.	*Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến*	*Hồ sơ*	*107272*	
6.8.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100%	
6.8.1.	*Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)*	*Thủ tục*	*741*	
6.8.2.	*Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.*	*Thủ tục*	*100%*	

SỞ NỘI VỤ

DANH SÁCH
CÁC SỞ, BAN, NGÀNH; ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN GỬI BÁO CÁO CÔNG TÁC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Tính đến hết ngày 15 tháng 6 năm 2022)

(Kèm theo Báo cáo số 62/BC-SNV ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Sở Nội vụ)

Stt	Đơn vị	Có báo cáo	Không có báo cáo
I. Các sở, ban, ngành			
1	Sở Ngoại vụ	X	
2	Sở Nội vụ	X	
3	Sở Tài chính	X	
4	Sở Tư pháp	X	
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	X	
6	Sở Y tế	X	
7	Sở Xây dựng	X	
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X	
9	Sở Công Thương	X	
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	X	
11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	X	
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	X	
13	Sở Khoa học và Công nghệ	X	
14	Sở Giao thông Vận tải	X	
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	X	
16	Sở Thông tin và Truyền thông	X	
17	Thanh tra tỉnh	X	
18	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	X	
19	Ban Quản lý các khu công nghiệp Bình Dương	X	
	Tổng cộng	**19**	
II. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố			
1	Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Dầu Một	X	
2	Ủy ban nhân dân thị xã Thuận An	X	
3	Ủy ban nhân dân thị xã Dĩ An	X	

Stt	Đơn vị	Có báo cáo	Không có báo cáo
4	Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát	X	
5	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên	X	
6	Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng	X	
7	Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên	X	
8	Ủy ban nhân dân huyện Phú Giáo	X	
9	Ủy ban nhân dân huyện Dầu Tiếng	X	
	Tổng cộng	09	
III. Các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh			
1	Công an tỉnh		X
2	Cục thuế tỉnh		X
3	Cục Hải quan		X
4	Kho bạc Nhà nước		X
5	Ngân hàng Nhà nước		X
6	Bảo hiểm xã hội tỉnh		X
7	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương		X
8	Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương		X
	Tổng cộng		**08**
IV. Các cơ quan truyền thông			
1	Đài Phát thanh Truyền hình Bình Dương	X	
2	Báo Bình Dương	X	
	Tổng cộng	**02**	